CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÒN LA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 86/.CV.-CHL	*Quảng Trị, ngày 15 tháng 04 năm 2026*
V/v: Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển	

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Quảng Trị

Thực hiện quy định tại Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Giá.

Thực hiện theo thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là bộ Xây dựng) quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty Cổ phần cảng Hòn La gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 15/04/2026.

Công ty Cổ phần cảng Hòn La xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và mức giá của chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P. KD; HC-QT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0108872052 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÒN LA - TỈNH QUẢNG TRỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Chi

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Lê Thanh Bình
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Cảng tổng hợp quốc tế Hòn La, xã Phú Trạch, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Số điện thoại liên lạc: 0896.682.528
- Email: Lebinh.honlaport@gmail.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

CẢNG VỤ HÀNG HẢI QUẢNG TRỊ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 763 Ngày 17 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HÒN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 15 tháng 04 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ
ÁP DỤNG TẠI BẾN CẢNG TỔNG HỢP QUỐC TẾ HÒN LA

(Kèm theo công văn số 86 / CV-CHL ngày 15 tháng 04 năm 2026 về việc kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển)

MỨC GIÁ KÊ KHAI BÁN TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH, TẠM NHẬP TÁI XUẤT (BÁN BUÔN, BÁN LẺ):

A. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NỘI:

Biểu phí và giá dịch vụ đối nội tại Cảng Tổng hợp quốc tế Hòn La được áp dụng kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2026 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng phương tiện tàu Việt Nam hoặc tàu nước ngoài.
- Hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	Đồng x GT x giờ	15	0	0.00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Đỗ tại cầu	Đồng x GT x giờ	4	0	0.00	
2	Cập mạn tại cầu	Đồng x GT x giờ	3	0	0.00	

Ghi chú: Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: An ninh, đèn điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

3. Giá dịch vụ hàng hải:

3.1 Giá dịch vụ buộc cởi dây:

STT	Tàu tổng dung tích	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Dưới 1.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	200,000	0	0.00	
2	Từ 1.000GT tới < 2.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	370,000	0	0.00	
3	Từ 2.000GT tới < 5.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	500,000	0	0.00	

4	Từ 5.000GT tới < 10.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	740,000	0	0.00	
5	Từ 10.000GT tới < 20.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,100,000	0	0.00	
6	Từ 20.000GT tới < 30.000GT	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,250,000	0	0.00	
7	Từ 30.000GT trở lên	Đồng/ lần buộc hoặc cởi	1,450,000	0	0.00	

3.2 Giá dịch vụ đổ rác, cấp điện:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cấp điện	Đồng/ Kwh	6,000	0	0.00	
2	Đổ rác cho tàu có dung tích dưới 3.000GT	Đồng/ lần	310,000	0	0.00	
3	Đổ rác cho tàu có dung tích từ 3.000GT trở lên	Đồng/ m^3	850,000	0	0.00	

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cầu Cảng Tổng hợp quốc tế Hòn La, hai ngày đổ rác một lần, lần đầu tiên từ khi cập cầu.

4. Giá dịch vụ tàu lai dắt:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú

1	Công suất tàu lai hỗ trợ 1240HP	VNĐ/giờ		7,260,000			Kê khai mới
2	Công suất tàu lai hỗ trợ 1441.20HP	VNĐ/giờ		9,210,000			Kê khai mới
3	Công suất tàu lai hỗ trợ 2000HP	VNĐ/giờ		11,060,000			Kê khai mới
4	Công suất tàu lai hỗ trợ 2700HP	VNĐ/giờ		14,790,000			Kê khai mới
5	Công suất tàu lai hỗ trợ 3290HP	VNĐ/giờ		16,030,000			Kê khai mới
6	Công suất tàu lai hỗ trợ 3672HP	VNĐ/giờ		16,030,000			Kê khai mới

4.1 Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

a) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

d) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

e) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

4.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

4.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

5. Giá dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, vệ sinh môi trường:

5.1 Áp dụng đối với hàng rời, hàng bao bịch (Bảng này áp dụng cho cả cầu bờ và cầu tàu)

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	30,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	

2	Dăm gỗ tươi (sử dụng bang tải cảng)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	35,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	1,000	0	0.00	
3	Hàng than cám (hàng xuất với tỷ trọng 1m3 ≥ 1 tấn)	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	30,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	3,000	0	0.00	
4	Hàng than cám (hàng nhập với tỷ trọng 1m3 ≥ 1 tấn)	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	45,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	3,000	0	0.00	
5	Sắn lát rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	45,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	8,000	0	0.00	
6	Viên gỗ nén rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	45,000	0	0.00	

		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	
7	Hàng rời đóng bao Jumbo, Kally…	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	45,000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	
8	Hàng tôn cuộn	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	60,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	
9	Hàng quặng sắt, quặng barite, quặng đồng, clinker…	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	30.000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	
10	Hàng đá các loại	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	30.000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Đồng/ tấn	2,000	0	0.00	

11	Hàng cọc bê tông	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Đồng/ tấn	65.000	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Đồng/ tấn	20,000	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Đồng/ tấn	15,000	0	0.00	

5.2 Bảng giá áp dụng cho hàng thiết bị, kết cấu, sử dụng cẩu tàu hoặc cẩu bờ (bảng giá này không áp dụng cho hàng thiết bị điện gió):

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng dưới 40 tấn và có chiều dài dưới 12m	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Vnđ/ tấn	135,000	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Vnđ/ tấn	115,000	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Vnđ/ tấn	150,000	0	0.00	
2	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng từ 40 tấn trở lên hoặc có chiều dài từ 12m trở lên	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Vnđ/ tấn	380,000	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Vnđ/ tấn	300,000	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Vnđ/ tấn	420,000	0	0.00	

6. **Giá thuê kho, bãi:**

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Thuê bãi cảng	Đồng/ m^2/ tháng	30,000	0	0.00	
2	Thuê kho cảng	Đồng/ m^2/ tháng	70,000	0	0.00	

7. **Dịch vụ khác**

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cân hàng hoá	Đồng/ tấn	2,500	0	0.00	
2	Vệ sinh hầm hàng đối với tàu dưới 7.000GT	Đồng/hầm	5,000,000	0	0.00	
3	Vệ sinh hầm hàng đối với tàu 7.000GT trở lên	Đồng/hầm	10,000,000	0	0.00	
4	Kiểm đếm, giao nhận hàng hoá	Đồng/ tấn	2,500	0	0.00	
5	Thu phí xe ra vào cảng cấp dầu	Đồng/ lít	500	0	0.00	
6	Cẩu máy ủi (áp dụng cho mặt hàng dăm gỗ)	Đồng/lần	600.000	0	0.00	

B. BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI NGOẠI:

Biểu phí và giá dịch vụ đối ngoại tại Cảng Tổng hợp quốc tế Hòn La được áp dụng kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2026 cho các đối tượng sau:

- Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài vận tải hàng hóa từ cảng Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam (Tàu vận tải biển quốc tế).

- Hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu do người vận chuyển hoặc người ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

1. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Neo buộc tại cầu, bến	Usd x GT x giờ	0.0031	0	0.00	

2. Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Đỗ tại cầu	Usd x GT x giờ	0.0004	0	0.00	

Ghi chú: Giá dịch vụ tiện ích cầu bến, phao neo bao gồm: An ninh, đèn điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, nâng cấp bảo dưỡng cầu, bến theo định kỳ.

3. Giá dịch vụ hàng hải:

1. Giá dịch vụ buộc cởi dây:

STT	Tàu có tổng dung tích	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Dưới 1.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	15	0	0.00	
2	Từ 1.000GT tới < 2.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	28	0	0.00	

3	Từ 2.000GT tới < 5.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	41	0	0.00	
4	Từ 5.000GT tới < 10.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	57	0	0.00	
5	Từ 10.000GT tới < 20.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	96	0	0.00	
6	Từ 20.000GT tới < 30.000GT	Usd/ lần buộc hoặc cởi	120,7	0	0.00	
7	Từ 30.000GT trở lên	Usd/ lần buộc hoặc cởi	140	0	0.00	

2. Giá dịch vụ cấp nước ngọt, đổ rác, cấp điện:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cấp điện	Usd/ Kwh	0.3	0	0.00	
2	Đổ rác cho tàu có dung tích dưới 3.000GT	Usd / lần	50	0	0.00	
3	Đổ rác cho tàu có dung tích từ 3.000GT trở lên	Usd / m^3	50	0	0.00	

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cầu Cảng Tổng hợp quốc tế Hòn La, hai ngày đổ rác một lần, lần đầu tiên từ khi cập cầu.

4. Giá dịch vụ tàu lai dắt:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Công suất tàu lai hỗ trợ 1240HP	USD/giờ		537			Kê khai mới

2	Công suất tàu lai hỗ trợ 1441.20HP	USD/giờ		767			Kê khai mới
3	Công suất tàu lai hỗ trợ 2000HP	USD/giờ		1,035			Kê khai mới
4	Công suất tàu lai hỗ trợ 2700HP	USD/giờ		1,383			Kê khai mới
5	Công suất tàu lai hỗ trợ 3290HP	USD/giờ		1,601			Kê khai mới
6	Công suất tàu lai hỗ trợ 3672HP	USD/giờ		1,601			Kê khai mới

4.1 Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

a) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;

b) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ hàng hải, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

d) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;

e) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

4.2. Đối với tàu lai chuyên dùng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller) được áp dụng khung giá tối đa bằng 150% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4.3. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu của chủ tàu được lai và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu được lai dắt chưa tới khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm tiền chờ đợi bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ chờ đợi thực tế.

4.4. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế.

5. Giá dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, vệ sinh cầu bến, đường bãi.

5.1 Áp dụng đối với hàng rời, hàng bao bịch (Áp dụng trong trường hợp sử dụng cẩu bờ hoặc cẩu tàu)

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cát xây dựng	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.3	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	
2	Dăm gỗ tươi (sử dụng bang tải cảng)	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.4	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	

		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.05	0	0.00	
3	Hàng than cám (hàng xuất với tỷ trọng 1m3 ≥ 1 tấn)	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	1.3	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.15	0	0.00	
4	Hàng than cám (hàng nhập với tỷ trọng 1m3 ≥ 1 tấn)	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	1.9	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.15	0	0.00	
5	Sắn lát rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	2.0	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.4	0	0.00	
6	Viên gỗ nén rời	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.9	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	

7	Hàng rời đóng bao Jumbo, Kally…	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.9	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	
8	Hàng tôn cuộn	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	2.5	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	
9	Hàng quặng sắt, quặng barite, quặng đồng, clinker…	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.3	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	
10	Hàng đá các loại	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	1.3	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	
		Phí vệ sinh bảo vệ môi trường	Usd/ tấn	0.09	0	0.00	
11	Hàng cọc bê tông	Bốc xếp tàu ↔ xe, cầu bến	Usd/ tấn	2.6	0	0.00	
		Trung chuyển kho, bãi cảng ↔ cầu bến	Usd/ tấn	0.9	0	0.00	
		Bốc xếp kho, bãi, cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	0.6	0	0.00	

5.2 Bảng giá hàng thiết bị, kết cấu sử dụng cầu bờ hoặc cầu tàu (bảng giá này không áp dụng cho hàng thiết bị điện gió):

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng dưới 40 tấn và có chiều dài dưới 12m	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	5.40	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	4.60	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Usd/ tấn	6.00	0	0.00	
2	Hàng thiết bị, kết cấu, có trọng lượng từ 40 tấn trở lên hoặc có chiều dài từ 12m trở lên	Bốc xếp tàu ↔ cầu bến	Usd/ tấn	15.20	0	0.00	
		Bốc xếp cầu bến ↔ xe	Usd/ tấn	12.00	0	0.00	
		Bốc xếp từ cầu bến ↔ bãi (chưa bao gồm vận chuyển)	Usd/ tấn	16.80	0	0.00	

5.3 Bảng giá hàng thiết bị điện gió:

STT	Tên hàng hoá	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Hàng thiết bị điện gió	Phụ phí xếp dỡ từ tàu lên xe ô tô (Tàu chịu trách nhiệm bố trí cẩu, lái cẩu, hàn cắt, tháo mở chằng buộc)	Usd/m^3	3.87	0	0.00	
		Thu lệ phí hàng thông qua cảng	Usd/tấn	0.17	0	0.00	
		Phí giao nhận hàng hoá với tàu	Usd/tấn	0.44	0	0.00	

6. Giá thuê kho, bãi:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Thuê bãi cảng	Đồng/ m^2/ tháng	1.30	0	0.00	
2	Thuê kho cảng	Đồng/ m^2/ tháng	2.75	0	0.00	

7. Dịch vụ khác

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm	Ghi chú
1	Cân hàng hoá	Usd/tấn	0,1	0	0.00	
2	Vệ sinh hầm hàng đối với tàu dưới 7.000GT	Usd/hầm	195.0	0	0.00	
3	Vệ sinh hầm hàng đối với tàu 7.000GT trở lên	Usd/hầm	385.0	0	0.00	
4	Kiểm đếm, giao nhận hàng hoá	Usd/tấn	0,1	0	0.00	
5	Thu phí xe ra vào cảng cấp dầu	Usd/lít	0,02	0	0.00	
6	Cẩu máy ủi (áp dụng cho mặt hàng dăm gỗ)	Usd/lần	25.0	0	0.00	

C. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG

- Các loại hàng đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không có trong các danh mục trên, Cảng và chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để thỏa thuận những trường hợp cụ thể.
- Đơn giá tác nghiệp hàng hóa tại biểu giá là giá chuẩn, trong trường hợp Cảng muốn thu hút khách hàng thì Cảng được quyền tăng hoặc giảm tối đa đến 35% so với đơn giá trong biểu cước này.
- Trong trường hợp giá nhiên liệu và giá cả thị trường có sự biến động tùy theo mức độ, Cảng sẽ có sự điều chỉnh lại mức giá cho phù hợp với tình hình thực tế.
- Trường hợp có dịch vụ mới phát sinh chưa có trong biểu giá này, Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng tác nghiệp.

Tất cả các đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Các mức đơn giá mới có hiệu lực từ ngày 15/04/2026.